

DẦU (Quả)

siêu âm trong 20 min, lọc và bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cần trong 10 ml nước nóng, đun trên cách thủy 60 °C, khuấy kỹ để hòa tan, lọc và bốc hơi dịch lọc tới khô, hòa cần trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột lá Dầu (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký trong bình được bão hòa trước 10 min bằng pha động đến khi dung môi đi được khoảng 8 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 3 g, 105 °C, 5 h).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 0,5 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 5,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tang diệp: Lấy dược liệu đã khô vò nát, loại bỏ xơ gân, dùng sống.

Tang diệp tẩm mật sao: Lấy mật mía hòa loãng, cho dược liệu vào đảo đều, ủ 6 h, sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm là đạt, cứ 5 kg dược liệu dùng 1 kg mật hòa loãng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng mát, tránh mốc. Dược liệu đã chế biến: để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh phế, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Thanh tán phong nhiệt, lương huyết, sáng mắt, nhuận phế chỉ ho, sơ biểu giải nhiệt. Chủ trị: Trị chứng phong nhiệt ho đờm vàng, âm hư sinh nội nhiệt ho đêm nhiều không có đờm, trị chứng lao nhiệt phế nhiệt ho ra máu. Vị nhiệt nóng vùng thượng vị, nhức đầu do phong nhiệt, nhuận táo. Tang diệp tẩm mật sao có tác dụng bình vị nhuận phế.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Bệnh do hư hàn, các chứng phế hàn không được dùng.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DẦU (Quả)

Mori albae Fructus

Tang thâm

Quả dâu chín đỏ được làm khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Quả dâu chín được thu hái vào mùa hạ (từ tháng 4 đến tháng 6), hái về bỏ cuống, rửa sạch phơi khô.

Mô tả

Quả kép hình trụ do nhiều quả bé tạo thành, dài 1 cm đến 2 cm, đường kính 5 mm đến 8 mm, màu nâu vàng nhạt đến đỏ nâu nhạt hoặc tím thẫm, cuống quả ngắn. Quả bé hình trứng, hơi dẹt, dài 2 mm, rộng 1 mm, có bao hoa nạc xẻ 4. Vị hơi chua và ngọt.

Bột

Màu đỏ tía, không mùi, vị ngọt hơi chua. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào cứng của vỏ quả trong tập trung thành đám, màu vàng nhạt, hình nhiều cạnh không đều, thành tế bào dày, lõi lõm, khúc khuỷu, có lỗ trao đổi rõ. Mảnh vỏ quả trong tế bào chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Mảnh mô mềm trắng hoa chứa các khối chất màu đỏ tía hoặc đỏ nâu. Lông che chở đơn bào thường bị gãy, khác biệt về kích thước với đường kính dao động từ 12 µm đến 45 µm, phần chân lông dẹt. Mảnh biểu bì của vỏ quả tế bào màu nâu vàng, hình gần vuông hoặc hình nhiều cạnh khi nhìn trên bề mặt, thành tế bào nổi lên dạng hạt với các lỗ trao đổi rõ.

Độ ẩm

Không quá 18,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 85 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt hơi chua, tính hàn. Vào các kinh thận, can, tâm.

Công năng, chủ trị

Tư bổ thận âm, bổ huyết, nhuận táo, sinh tân dịch. Chủ trị: Thận âm kém, ù tai chóng mặt, tóc bạc sớm, tân dịch bị tổn thương, thiếu máu, miệng khát. Nội nhiệt tiêu khát (tiểu đường), tâm hồi hộp, mất ngủ. Huyết hư đại tiện táo bón, tiểu tiện khó đi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 16 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Mệnh môn hỏa vượng không dùng.